

默写及中文输入练习卷

一、 根据拼音写词语（请将答案写在“默写自测卷”上）

1. xiāo xī	2. kē lì	3. chuī pǎo	4. cháo xiào	5. tài bèn
6. xǔ duō	7. fāng biàn	8. céng jīng	9. quán xiào	10. jué dìng
11. gèng wāi	12. jiǎn zhí	13. tuī kāi	14. dào yìng	15. měi lì
16. dāng rán	17. liáng shuǎng	18. jié guǒ	19. xīn xiān	20. jìn qíng
21. yào jǐn	22. yuán lái	23. jiāng hǎi	24. zhǎ yǎn	25. shì qing
26. hú tú	27. wā diào	28. gǎn dòng	29. bēi zǒu	30. fù jìn
31. xī qí	32. chī wán	33. wǎng qián	34. shōu shì	35. dōng nán
36. huán rào	37. gōng kè	38. biàn dì	39. huān lè	40. piāo dàng
41. shì jiè	42. tiáo jiàn	43. niǎo qún	44. jiào dǎo	45. yán sù

二、 试一试，在空格上输入下列句子

1. 我的爸爸一天到晚，跟数学打交道，再难的题他也会算，嗨！他的学问真好。

2. 我已经念四年级了，可是弟弟才刚进一年级。他的老师就是爸爸的老师，你说多有意思！

3. 那人说：“等一会儿再说，只有几里路就到家了，没关系！”

4. 张张笑脸迎着夕阳，阳光洒在海面上，水中鱼儿望着我们，悄悄听我们愉快地歌唱。

5. 中国古代有位九十岁的老人，名字叫北山愚公。他家住的地方，面临着两座大山。

6. 愚公说完，就挑着土走了。智叟站在那里，一句话也说不出。

三、 听一听，在空格上输入所听到的句子

1.  _____,  _____,  _____,  ____! _____。

2.  _____,  _____。  _____,  _____!

3.  _____: “ _____,  _____,  _____!”

4.  _____,  _____,  _____,  _____。

5.  _____,  _____。  _____,  _____。

6.  _____,  _____。  _____,  _____。